



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 445/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v Công bố Báo cáo tài chính soát xét
giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày
30/6/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PV GAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: info@pvgasd.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2025 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS, BGĐ;
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.HMH.02.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

PH
/ 1
C
KI
DI
V
ON

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên độc lập

Ban Giám Đốc

Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Hải	Trưởng Ban
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Số: 0186 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập nêu trên, với báo cáo soát xét đề ngày 05 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.392.080.594.478	3.378.374.535.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.309.544.914.650	1.384.904.766.353
1. Tiền	111		100.544.914.650	194.904.766.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.209.000.000.000	1.190.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	717.877.537.038	717.765.249.404
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		717.877.537.038	717.765.249.404
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.306.031.861.876	1.204.263.842.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	792.011.416.190	634.887.089.793
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		157.659.297	2.249.098.972
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	545.960.476.605	593.921.201.697
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(32.097.690.216)	(26.793.548.110)
IV. Hàng tồn kho	140	9	52.146.029.358	48.627.970.674
1. Hàng tồn kho	141		52.146.029.358	48.627.970.674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.480.251.556	22.812.706.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.383.735.286	3.821.478.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.516.270	16.356.734.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	2.634.493.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354.120.794.362	389.852.060.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.766.785.125	3.445.385.125
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.766.785.125	3.445.385.125
II. Tài sản cố định	220		237.820.675.872	262.987.060.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	190.845.205.794	215.135.758.025
- Nguyên giá	222		1.098.670.478.120	1.097.190.416.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(907.825.272.326)	(882.054.658.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.975.470.078	47.851.302.556
- Nguyên giá	228		63.211.663.876	63.211.663.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.236.193.798)	(15.360.361.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.464.006.741	1.906.111.518
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.464.006.741	1.906.111.518
IV. Tài sản dài hạn khác	260		109.069.326.624	121.513.503.506
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	109.069.326.624	121.513.503.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.746.201.388.840	3.768.226.596.211

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.220.227.223.415	2.290.693.160.056
I. Nợ ngắn hạn	310		2.220.139.223.415	2.290.605.160.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.015.900.863.302	2.012.337.054.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	78.933.378.850	97.157.044.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.304.187.661	12.361.172.897
4. Phải trả người lao động	314		29.445.575.653	15.805.152.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	926.751.697.785	13.211.967.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	134.205.445.021	138.205.269.217
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.598.075.143	1.527.497.976
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.525.974.165.425	1.477.533.436.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.525.974.165.425	1.477.533.436.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.206.874.258	180.456.359.746
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280.641.131.167	306.950.916.409
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		222.296.578.726	72.834.154.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58.344.552.441	234.116.761.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.746.201.388.840	3.768.226.596.211


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc



Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

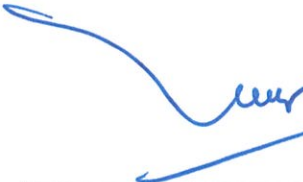
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	5.532.734.113.773	5.191.385.759.945
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		5.532.734.113.773	5.191.385.759.945
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	5.209.450.605.290	4.779.360.919.016
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		323.283.508.483	412.024.840.929
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	20.615.602.450	15.661.756.977
6. Chi phí tài chính	22		1.232.204.520	1.679.158.860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
7. Chi phí bán hàng	25	24	212.164.779.410	177.724.420.892
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	50.855.367.502	50.886.348.613
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		79.646.759.501	197.396.669.541
10. Thu nhập khác	31		1.851.852	
11. Chi phí khác	32		121.042.310	1.417.942.258
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(119.190.458)	(1.417.942.258)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		79.527.569.043	195.978.727.283
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	15.183.016.602	42.208.829.082
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.344.552.441	153.769.898.201
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	589	1.427


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79.527.569.043	195.978.727.283
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.646.445.982	27.649.803.558
Các khoản dự phòng	03	5.304.142.106	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.577.967.585)	(14.316.243.463)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	90.900.189.546	209.312.287.378
(Tăng) các khoản phải thu	09	(89.919.823.311)	(85.266.739.541)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.518.058.684)	32.348.416
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.618.327.258)	332.548.119.133
Giảm chi phí trả trước	12	9.881.920.381	10.052.431.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80.863.152)	(30.616.745.424)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.833.246.004)	(13.590.362.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(94.188.208.482)	422.471.339.240
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.058.296.496)	(30.241.668.800)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(550.112.287.634)	(250.155.305.868)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	550.000.000.000	350.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.998.940.909	20.808.127.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.828.356.779	90.411.152.967
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(75.359.851.703)	512.882.492.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.384.904.766.353	1.135.172.579.960
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.309.544.914.650	1.648.055.072.167


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 số 0304998686 ngày 25 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “PGD”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 281 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 283 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống;
- Mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí;
- Mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các Thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất phản ánh số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	443.238.814	141.196.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.101.675.836	118.913.569.719
Tiền đang chuyển	-	75.850.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.209.000.000.000	1.190.000.000.000
	1.309.544.914.650	1.384.904.766.353

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,4%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 0,2%/năm đến 3,8%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	282.644.685.133	258.400.252.695
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	73.640.376.387	36.185.791.694
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	69.959.271.160	73.550.154.806
Các khách hàng khác	139.045.037.586	148.664.306.195
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	509.366.731.057	376.486.837.098
	792.011.416.190	634.887.089.793

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu tiền bán khí	533.565.335.645	549.521.199.798
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.362.536.154	6.783.509.478
Phải thu khác	6.032.604.806	37.616.492.421
	545.960.476.605	593.921.201.697
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chủ yếu	172.879.307.489	187.910.319.759
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)		

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.681.731.751	-	11.674.056.401	-
Công cụ, dụng cụ	39.840.333.896	-	36.319.183.936	-
Hàng hóa	623.963.711	-	634.730.337	-
	52.146.029.358	-	48.627.970.674	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.383.735.286	3.821.478.785
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	4.309.598.104	2.532.204.525
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.074.137.182	1.289.274.260
b. Dài hạn	109.069.326.624	121.513.503.506
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng trả trước	76.832.076.557	78.104.729.329
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.237.250.067	43.408.774.177
	115.453.061.910	125.334.982.291

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	162.221.590.857		883.267.971.084		9.577.648.571		35.086.758.872		7.036.447.463		1.097.190.416.847	
Mua trong kỳ	376.794.000		484.810.000		-		618.457.273		-		1.480.061.273	
Số dư cuối kỳ	162.598.384.857		883.752.781.084		9.577.648.571		35.705.216.145		7.036.447.463		1.098.670.478.120	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	68.372.280.331		776.935.271.039		4.442.032.559		28.079.971.249		4.225.103.644		882.054.658.822	
Khấu hao trong kỳ	6.126.701.437		16.506.156.710		547.844.688		2.036.534.131		553.376.538		25.770.613.504	
Số dư cuối kỳ	74.498.981.768		793.441.427.749		4.989.877.247		30.116.505.380		4.778.480.182		907.825.272.326	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	93.849.310.526		106.332.700.045		5.135.616.012		7.006.787.623		2.811.343.819		215.135.758.025	
Tại ngày cuối kỳ	88.099.403.089		90.311.353.335		4.587.771.324		5.588.710.765		2.257.967.281		190.845.205.794	

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 570.245.964.574 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 563.485.231.537 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	17.666.598.290	45.545.065.586	63.211.663.876
Số dư cuối kỳ	<u>17.666.598.290</u>	<u>45.545.065.586</u>	<u>63.211.663.876</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	15.360.361.320	-	15.360.361.320
Khấu hao trong kỳ	875.832.478	-	875.832.478
Số dư cuối kỳ	<u>16.236.193.798</u>	<u>-</u>	<u>16.236.193.798</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.306.236.970</u>	<u>45.545.065.586</u>	<u>47.851.302.556</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.430.404.492</u>	<u>45.545.065.586</u>	<u>46.975.470.078</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11.160.054.418 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.123.221.418 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu kỳ Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán không phải là bên liên quan				
Công ty TNHH Truyền thông - Quảng cáo ASAP	5.049.426.600	5.049.426.600	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Tín Phát	-	-	1.648.787.408	1.648.787.408
Các đối tượng khác	10.342.974.543	10.342.974.543	12.136.062.271	12.136.062.271
b. Phải trả người bán là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.000.508.462.159	1.000.508.462.159	1.998.552.205.166	1.998.552.205.166
	<u>1.015.900.863.302</u>	<u>1.015.900.863.302</u>	<u>2.012.337.054.845</u>	<u>2.012.337.054.845</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	18.518.212.099	28.659.922.678
Công ty TNHH Posco VST	17.300.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	9.817.515.946	10.226.633.203
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	7.967.323.634	10.055.849.296
Các khách hàng khác	25.330.327.171	31.714.639.815
	<u>78.933.378.850</u>	<u>97.157.044.992</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.634.493.668	2.634.493.668	-	-
	<u>2.634.493.668</u>	<u>2.634.493.668</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.756.198.364	20.938.297.255	14.730.127.433	14.964.368.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.183.016.602	80.863.152	15.102.153.450
Thuế thu nhập cá nhân	3.604.974.533	3.496.955.882	6.864.264.390	237.666.025
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	265.393.105	265.393.105	-
	<u>12.361.172.897</u>	<u>39.883.662.844</u>	<u>21.940.648.080</u>	<u>30.304.187.661</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	919.883.697.819	-
Phải trả về chi phí mua khí	919.883.697.819	-
b. Chi phí phải trả ngắn hạn không phải là bên liên quan	6.867.999.966	13.211.967.279
Phải trả về chi phí xây dựng tài sản cố định	-	7.730.911.444
Phải trả khác	6.867.999.966	5.481.055.835
	<u>926.751.697.785</u>	<u>13.211.967.279</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.609.771.707	137.576.123.082
Trong đó:		
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Hóa chất HYOSUNG VINA	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	13.000.000.000	13.000.000.000
Khác	35.609.771.707	42.576.123.082
Phải trả ngắn hạn khác	3.595.673.314	629.146.135
	<u>134.205.445.021</u>	<u>138.205.269.217</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2024								
Số dư đầu kỳ	989.982.660.000	153.050.000						
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-						
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-						
Số dư cuối kỳ	989.982.660.000	153.050.000						
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ	989.982.660.000	153.050.000						
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-						
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-						
Số dư cuối kỳ	989.982.660.000	153.050.000						

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 74.750.514.512 VND; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 8.989.551.167 VND và 914.272.004 VND; chia cổ tức bằng tiền tương ứng 15% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 148.495.966.500 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

Trong kỳ, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền là 6.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	499.950.000.000	50,50%	499.950.000.000	50,50%
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	247.497.320.000	25,00%
Saibu Gas Holdings Co. Ltd	207.897.750.000	21,00%	207.897.750.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	34.637.590.000	3,50%
	989.982.660.000	100%	989.982.660.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí thấp áp và CNG. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến kinh doanh khí thấp áp và CNG. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh khí thiên nhiên và các dịch vụ khác của Công ty chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán khí thấp áp	3.611.386.270.638	3.525.235.073.410
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	1.920.983.597.986	1.665.835.903.396
Doanh thu khác	364.245.149	314.783.139
	5.532.734.113.773	5.191.385.759.945
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.922.916.670.082	1.667.867.905.728

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán khí thấp áp	3.353.559.338.070	3.172.958.865.491
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	1.855.788.640.373	1.606.402.053.525
Giá vốn khác	102.626.847	-
	5.209.450.605.290	4.779.360.919.016

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí mua khí	5.209.347.978.443	4.779.360.919.016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.648.693.861	6.081.306.062
Chi phí nhân công	77.478.023.280	62.074.735.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.646.445.982	27.649.803.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.786.308.965	61.046.032.955
Chi phí khác bằng tiền khác	57.563.301.671	71.758.891.487
	5.472.470.752.202	5.007.971.688.521

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.615.602.450	15.661.756.977
	20.615.602.450	15.661.756.977

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	212.164.779.410	177.724.420.892
Chi phí nhân viên bán hàng	72.813.037.898	56.527.982.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.878.488.278	25.380.414.522
Chi phí thuê tài sản	31.383.446.394	31.609.010.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.047.373.622	27.428.176.346
Chi phí bán hàng khác	46.042.433.218	36.778.837.367
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	50.855.367.502	50.886.348.613
Chi phí nhân viên quản lý	4.664.985.382	5.546.752.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.767.957.704	2.269.389.036
Chi phí thuê tài sản	3.164.070.000	3.164.070.000
Chi phí bảo hiểm	2.674.775.000	3.139.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.583.579.416	36.766.636.628
	263.020.146.912	228.610.769.505

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	15.925.243.521	40.988.588.371
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(742.226.919)	1.220.240.711
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.183.016.602	42.208.829.082

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	79.527.569.043	195.978.727.283
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	98.648.562	960.127.395
Các khoản điều chỉnh khác	-	8.004.087.178
Thu nhập tính thuế hiện hành kỳ này	79.626.217.605	204.942.941.856
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	79.626.217.605	204.942.941.856
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	15.925.243.521	40.988.588.371

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	64.344.552.441	153.769.898.201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
-Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(12.477.721.603)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (VND)	58.344.552.441	141.292.176.598
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	98.998.266	98.998.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	589	1.427

Công ty đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 15 tháng 4 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trước đây được trình bày lại là 1.427 VND/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 1.493 VND/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính lại như sau:

	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	153.769.898.201	-	153.769.898.201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
-Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(6.477.721.603)	(12.477.721.603)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	147.769.898.201	(6.477.721.603)	141.292.176.598
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	98.998.266	-	98.998.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.493	-	1.427

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần số 326/2017/PVGAS/VP-PVG.D/D4 ngày 29 tháng 11 năm 2017, Phụ lục sửa đổi số 05 ngày 25 tháng 12 năm 2023 với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 với tiền thuê 1 năm là 6.328.140.000 VND. Thời hạn thuê và đơn giá thuê sẽ tiếp tục được đàm phán tái tục trong vòng 3 tháng trước ngày kết thúc thời hạn thuê trên.

Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PVGAS-TC-PVGASD/D4) với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 VND kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm hai bên thỏa thuận kết thúc việc thuê.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (đổi tên từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Công ty mẹ Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	Cổ đông góp vốn
Saibu Gas Holdings Co. Ltd	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.922.916.670.082	1.667.867.905.728
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.267.863.419.123	1.021.628.275.776
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	653.120.178.863	644.217.734.677
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	1.933.072.096	2.021.895.275
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	5.251.474.066.192	4.825.844.218.183
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.570.159.690.497	4.294.880.320.760
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	672.611.792.996	506.495.793.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	12.240.902.134
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	4.514.373.953	7.651.551.613
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.129.110.956	3.354.067.730
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	900.339.511	1.026.255.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	158.758.279	195.327.752

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	687.797.342	898.403.509
Ông Trần Trung Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	-	145.293.721
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh - Thành viên Hội đồng Quản trị và Giám đốc công ty (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)	594.489.361	718.656.166
Ông Trần Thanh Nam - Thành viên Hội đồng Quản trị và Giám đốc công ty (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	241.859.778	925.804.276
Bà Nguyễn Thục Quyên - Thành viên Hội đồng Quản trị	595.959.916	770.310.380
Bà Trần Thị Hạnh Thực - Thành viên Hội đồng Quản trị	100.911.251	100.201.717
Ông Yosuke Fujii - Thành viên Hội đồng Quản trị	100.911.251	100.201.717
Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn - Phó giám đốc	552.275.927	394.600.980
Ông Nguyễn Tuấn Cường - Phó giám đốc	525.984.523	-
Ông Đinh Ngọc Huy - Phó giám đốc (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)	-	378.804.216
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh - Phó giám đốc (từ ngày 21 tháng 2 năm 2025)	226.231.424	-
Ông Nguyễn Tiến Hải - Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)	410.605.325	-
Bà Phạm Thị Thu Hà - Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	188.650.627	716.559.366
Ông Phạm Tuấn Anh - Thành viên Ban kiểm soát	72.474.167	72.001.145
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên Ban kiểm soát	59.803.899	38.477.335
Ông Nguyễn Quang Huy - Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 29 tháng 10 năm 2024)	129.473.509	647.154.526
Ông Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	588.779.124	715.266.517

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	509.366.731.057	376.486.837.098
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	392.527.557.334	376.486.837.098
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	116.839.173.723	-
Phải thu ngắn hạn khác	172.879.307.489	187.910.319.759
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	23.854.272.252
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	-	566.203.190
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	114.653.838.266	140.385.395.645
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	28.225.469.223	22.670.524.323
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	-	433.924.349

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kí cược, kí quỹ dài hạn	1.661.785.125	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	1.661.785.125	1.661.785.125
Phải trả người bán ngắn hạn	1.000.508.462.159	1.998.552.205.166
Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	863.222.753.467	1.725.541.484.068
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	136.494.163.339	271.505.405.485
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	499.500.000	792.298.452
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	263.359.153	554.745.391
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	28.686.200	30.968.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - CN Vũng Tàu	-	127.303.770
Chi phí phải trả ngắn hạn	919.883.697.819	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần	797.637.574.305	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	122.246.123.514	-



29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê các khu đất tại các tỉnh nơi Công ty có hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 6.362.536.154 VND (năm 2024: 6.783.509.478 VND), là lãi tiền gửi trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.




 Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng


 Đỗ Phạm Hồng Minh
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025